VIỆN HÀN LÂM
KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM
HỌC VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI

PHẠM QUANG LONG

TĂNG CƯỜNG THU HÚT ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP TỪ LIÊN MINH CHÂU ÂU VÀO VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI

Chuyên ngành: KINH TẾ PHÁT TRIỂN
Mã số: 9310105

TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SĨ KINH TẾ

HÀ NỘI – 2026

Công trình được hoàn thành tại:

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM
HỌC VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI

Người hướng dẫn khoa học:

1. PGS.TS. Bùi Tất Thắng
2. TS. Lê Thị Hạnh

Phản biện 1: PGS. TS Hà Văn Hội

Phản biện 2: TS. Lê Xuân Sang

Phản biện 3: PGS.TS. Lê Xuân Bá

Luận án sẽ được bảo vệ trước Hội đồng chấm luận án cấp Học viện họp tại Học viện KHXH, vào hồi…..….giờ……phút, ngày……tháng…….năm……

Có thể tìm hiểu luận án tại thư viện:

- Thư viện Quốc gia Việt Nam
- Thư viện Học viện Khoa học xã hội

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Lợi ích phát triển từ FDI phụ thuộc vào chất lượng dòng vốn, năng lực hấp thụ, liên kết trong nước và thể chế tiếp nhận. FDI từ Liên minh châu Âu (EU) có tiềm lực về vốn, công nghệ, đổi mới sáng tạo, quản trị và tiêu chuẩn bền vững. Sự khác biệt giữa các quốc gia thành viên, ngành, quy mô và động cơ đầu tư đòi hỏi cách tiếp cận có phân biệt.

EVFTA có hiệu lực từ ngày 01 tháng 8 năm 2020, nhưng kết quả thu hút FDI từ EU vẫn chưa tương xứng với tiềm lực hợp tác. EVFTA, triển vọng EVIPA, ESG, CBAM, chuyển đổi xanh, chuyển đổi số, tái cấu trúc chuỗi cung ứng và cạnh tranh địa điểm trong ASEAN đặt ra yêu cầu tiếp tục nghiên cứu vấn đề này.

2. Mục tiêu, nhiệm vụ và câu hỏi nghiên cứu của luận án

Luận án xác định các điều kiện tiếp nhận và điểm nghẽn liên quan đến kết quả thu hút FDI từ EU vào Việt Nam, từ đó đề xuất giải pháp thu hút theo hướng chất lượng, hiệu quả và bền vững đến năm 2030, tầm nhìn 2050.

Nhiệm vụ nghiên cứu gồm: tổng quan tài liệu; hệ thống hóa lý luận, tiêu chí đánh giá, mô hình và giả thuyết; phân tích thực trạng giai đoạn 2015-2025; kiểm định các mối liên hệ trong mẫu doanh nghiệp; đối chiếu với tham vấn chuyên gia; đề xuất giải pháp gắn với chủ thể, điều kiện, lộ trình và chỉ tiêu giám sát.

Luận án tập trung trả lời ba câu hỏi: (i) cần sử dụng khung lý luận và hệ tiêu chí nào để đánh giá kết quả thu hút FDI từ EU vào Việt Nam? (ii) kết quả thu hút FDI từ EU giai đoạn 2015-2025 thể hiện như thế nào về quy mô, cơ cấu, chất lượng, khoảng cách so với tiềm năng và các nhân tố có liên hệ với định hướng đầu tư? (iii) cần ưu tiên giải pháp, điều kiện

thực hiện và chỉ báo giám sát nào để tăng cường thu hút FDI từ EU đến năm 2030, tầm nhìn 2050?

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu của luận án

Đối tượng nghiên cứu là thu hút FDI từ EU vào Việt Nam. Luận án nghiên cứu trên phạm vi Việt Nam; dữ liệu định lượng được khảo sát tại Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh và Đồng Nai, những địa bàn có sự hiện diện đáng kể của doanh nghiệp có vốn từ EU.

Luận án nghiên cứu giai đoạn 2015-2025, so sánh mô tả hai giai đoạn 2015-2019 và 2020-2025 theo mốc EVFTA có hiệu lực. Giai đoạn 2019-2020 chỉ dùng để giải thích chuyển tiếp thể chế và tác động bất thường của đại dịch, không phải nhóm thống kê độc lập. Giải pháp hướng đến năm 2030, tầm nhìn 2050.

4. Phương pháp nghiên cứu của luận án

Luận án sử dụng kết hợp phương pháp định tính và định lượng. Dữ liệu thứ cấp được dùng để phân tích FDI từ EU giai đoạn 2015-2025. Khảo sát theo phương pháp chọn mẫu phi xác suất có chủ đích, kết hợp tiếp cận thuận tiện, thu được 253 phiếu hợp lệ. Dữ liệu được xử lý bằng SPSS 26.0 thông qua Cronbach's Alpha, phân tích nhân tố khám phá EFA với phương pháp trích PCA, tương quan Pearson và hồi quy tuyến tính đa biến. Luận án thực hiện 12 cuộc tham vấn chuyên gia theo hai giai đoạn.

5. Đóng góp mới về khoa học của luận án

Về lý luận, luận án tiếp cận thu hút FDI từ EU dưới góc độ kinh tế phát triển, coi trọng năng lực tiếp nhận, duy trì, mở rộng và phát huy giá trị phát triển của dòng vốn. Khung phân tích kết nối đặc điểm không đồng nhất của nhà đầu tư EU, điều kiện địa điểm tiếp nhận và kết quả thu hút FDI.

Luận án kết hợp dữ liệu thứ cấp, khảo sát doanh nghiệp và tham vấn chuyên gia để chỉ ra khoảng cách giữa tiềm năng và kết quả thu hút

FDI từ EU. Sáu nhân tố môi trường tiếp nhận đều liên hệ cùng chiều với định hướng đầu tư trong mẫu. Giải pháp gắn với nguyên nhân hạn chế, chủ thể, thời hạn, điều kiện và chỉ tiêu theo dõi.

6. Ý nghĩa khoa học và thực tiễn của luận án

Luận án bổ sung cơ sở tham khảo về FDI chất lượng cao và FDI từ EU trong bối cảnh chuyển đổi xanh, chuyển đổi số, tái cấu trúc chuỗi cung ứng; đồng thời cung cấp căn cứ cho cơ quan quản lý, địa phương, khu công nghiệp, hiệp hội và cơ quan xúc tiến xây dựng chính sách thu hút chọn lọc, chất lượng và bền vững.

7. Cấu trúc của luận án

Ngoài phần mở đầu, kết luận, danh mục công trình khoa học đã công bố của tác giả, danh mục tài liệu tham khảo và phụ lục, luận án gồm bốn chương:

Chương 1: Tổng quan tình hình nghiên cứu liên quan đến đề tài.

Chương 2: Cơ sở lý luận và khung phân tích về thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài từ Liên minh châu Âu.

Chương 3: Thực trạng thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài từ Liên minh châu Âu vào Việt Nam giai đoạn 2015-2025.

Chương 4: Quan điểm, định hướng và giải pháp tăng cường thu hút đầu tư trực tiếp từ Liên minh Châu Âu vào Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn 2050.

Chương 1
TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI

1.1. Các nghiên cứu về nhân tố quyết định lựa chọn địa điểm và thu hút FDI

Các nghiên cứu thực nghiệm về lựa chọn địa điểm cho thấy nhà đầu tư không chỉ quan tâm đến quy mô thị trường và chi phí sản xuất. Trong các nền kinh tế đang phát triển, quy mô thị trường có thể tạo sức hút ban đầu, nhưng sự ổn định chính sách, chất lượng hạ tầng và khả năng cung ứng nguồn lực ngày càng quyết định khả năng duy trì và mở rộng dự án.

1.2. Các nghiên cứu về chất lượng FDI, lan tỏa và nâng cấp năng lực của nước tiếp nhận

Một hạn chế của cách đánh giá FDI truyền thống là đồng nhất kết quả thu hút với số dự án hoặc lượng vốn đăng ký. Các nghiên cứu về tác động lan tỏa chỉ ra rằng FDI có thể tạo lợi ích thông qua cạnh tranh, chuyển giao công nghệ, di chuyển lao động, học hỏi quản trị và liên kết đầu vào - đầu ra, nhưng các lợi ích này không xuất hiện tự động.

1.3. Các nghiên cứu về thu hút FDI tại Việt Nam và cạnh tranh địa điểm trong ASEAN

Việc kết nối bằng chứng vĩ mô về dòng vốn với đánh giá của chính doanh nghiệp EU về môi trường đầu tư vẫn còn tương đối hạn chế. Kinh nghiệm ASEAN cho thấy cuộc cạnh tranh thu hút FDI đang dịch chuyển từ chi phí thấp và ưu đãi cao sang năng lực vận hành - khả năng dự báo - chất lượng hệ sinh thái.

1.4. Các nghiên cứu về FDI từ EU vào Việt Nam trong bối cảnh mới

Gần với đề tài nhất là nghiên cứu của Nguyễn Hoài Nam về chính sách xúc tiến FDI từ EU vào Việt Nam. Nghiên cứu này cung cấp một nền tảng quan trọng nhưng có trọng tâm là chính sách xúc tiến đầu tư, trong khi luận án này đánh giá đồng thời kết quả thu hút FDI từ EU và mức độ liên hệ của các điều kiện môi trường tiếp nhận với định hướng đầu tư của doanh nghiệp.

1.5. Đánh giá tổng hợp các nghiên cứu liên quan

Mặc dù nền tảng nghiên cứu khá phong phú, các công trình hiện có chưa giải quyết trọn vẹn vấn đề luận án đặt ra. Khoảng trống không nằm ở việc thiếu thêm một danh mục nhân tố, mà ở sự thiếu kết nối giữa dữ liệu dòng vốn, chất lượng FDI, đặc điểm không đồng nhất của nhà đầu tư EU, đánh giá của doanh nghiệp về môi trường tiếp nhận và căn cứ xác lập thứ tự ưu tiên chính sách.

1.6. Khoảng trống nghiên cứu và hướng tiếp cận của luận án

Trên cơ sở tổng quan, luận án xác định hướng tiếp cận là kết hợp dữ liệu thứ cấp về FDI, khảo sát 253 doanh nghiệp có vốn từ EU và 12 cuộc tham vấn chuyên gia; kiểm định sáu nhân tố thuộc môi trường tiếp nhận; đồng thời sử dụng kết quả phân tích để sắp xếp nhóm giải pháp theo logic ưu tiên, chủ thể thực hiện và chỉ tiêu giám sát, thay vì xây dựng một danh mục kiến nghị dàn đều.

Chương 2
CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ KHUNG PHÂN TÍCH VỀ THU HÚT ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI TỪ LIÊN MINH CHÂU ÂU

2.1. Một số vấn đề lý luận chung về đầu tư trực tiếp nước ngoài và thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài

Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) là loại hình đầu tư xuyên biên giới, trong đó nhà đầu tư cư trú tại một nền kinh tế thiết lập lợi ích lâu dài và có ảnh hưởng đáng kể đối với hoạt động quản lý của doanh nghiệp cư trú tại nền kinh tế khác. Luận án tiếp cận thu hút FDI như một quá trình chính sách có chủ đích, thay vì sự tiếp nhận thụ động dòng vốn. Tăng cường thu hút FDI từ EU được hiểu theo cả lượng và chất, trong đó chất lượng giữ vai trò đặc biệt. Mục tiêu chính sách không dừng ở việc gia tăng vốn đăng ký hoặc số dự án, mà còn bao gồm nâng cao khả năng hiện thực hóa dự án, duy trì và mở rộng hoạt động của nhà đầu tư hiện hữu, cải thiện chất lượng dòng vốn và tăng tác động lan tỏa đối với nền kinh tế trong nước.

2.2. Cơ sở lý thuyết về các nhân tố ảnh hưởng đến thu hút FDI

Khung lý thuyết dựa trên OLI, trọng tâm là lợi thế địa điểm, và cách tiếp cận thể chế, chất lượng môi trường đầu tư. Lợi thế sở hữu và nội bộ hóa chủ yếu thuộc nhà đầu tư; lợi thế địa điểm là phần nước tiếp nhận có thể cải thiện. Chu kỳ sống sản phẩm bổ trợ giải thích dịch chuyển sản xuất và yêu cầu nâng cấp khi lợi thế chi phí suy giảm. Năng lực hấp thụ và chuỗi giá trị toàn cầu hỗ trợ đánh giá chất lượng, liên kết và lan tỏa; các góc nhìn về hội nhập, phát triển bền vững và chuyển đổi xanh giúp diễn giải bối cảnh mới.

2.3. Đặc điểm của nhà đầu tư từ EU có liên quan đến điều kiện địa điểm tiếp nhận

Dòng vốn FDI từ EU không phải một khối đồng nhất: 27 quốc gia thành viên khác nhau về cơ cấu ngành, quy mô doanh nghiệp, năng lực công nghệ, vai trò của trung tâm tài chính và động cơ đầu tư. Đối với các doanh nghiệp từ EU, đặc biệt là doanh nghiệp thuộc phạm vi áp dụng của các quy định bền vững hoặc tham gia chuỗi cung ứng liên quan, tiêu chuẩn môi trường, xã hội và quản trị (ESG) đang chuyển từ cam kết tự nguyện sang yêu cầu pháp lý và hợp đồng cụ thể.

EVFTA, ký ngày 30 tháng 6 năm 2019 và có hiệu lực từ ngày 1 tháng 8 năm 2020, cùng với EVIPA, ký cùng ngày nhưng chưa có hiệu lực đầy đủ trong giai đoạn nghiên cứu, là hai cấu phần thể chế quan trọng trong quan hệ kinh tế giữa Việt Nam và EU. Tuy nhiên, do EVIPA chưa có hiệu lực đầy đủ trong giai đoạn nghiên cứu, vai trò của hiệp định được hiểu như kỳ vọng thể chế và triển vọng bảo hộ đầu tư, không phải một cơ chế đã vận hành đầy đủ trong thực tế.

2.4. Tiêu chí đánh giá kết quả thu hút FDI từ EU vào Việt Nam

Hệ tiêu chí đánh giá FDI từ EU trong nghiên cứu được cấu trúc thành hai nhóm chính: (i) các tiêu chí phản ánh quy mô và cơ cấu FDI; và (ii) các tiêu chí phản ánh chất lượng và hiệu quả FDI.

Tiêu chí chất lượng và hiệu quả gồm công nghệ và chuyển giao công nghệ; môi trường; lao động và việc làm; liên kết, lan tỏa trong nước; xuất khẩu và tham gia chuỗi giá trị; năng suất và giá trị gia tăng. Đánh giá đồng thời xem xét dự án chậm triển khai, rút lui, vi phạm được cơ quan có thẩm quyền xác định và liên kết hoặc chuyển giao thấp hơn kỳ vọng; không suy rộng cho toàn bộ nhà đầu tư EU. Vốn đăng ký, vốn thực hiện (giải ngân) và vốn tồn (stock) được phân biệt rõ.

2.5. Các nhân tố thuộc môi trường tiếp nhận và cơ sở xây dựng giả thuyết nghiên cứu

Thể chế và chính sách (TCCS): giả thuyết H1; kết cấu hạ tầng (KCHT): giả thuyết H2; chất lượng nguồn nhân lực (CLNNL): giả thuyết H3; chất lượng dịch vụ công (CLDVC): giả thuyết H4; thực thi pháp luật (TTPL): giả thuyết H5; môi trường sống và làm việc (MTLV): giả thuyết H6. Mỗi giả thuyết kỳ vọng nhân tố được xem xét có mối quan hệ cùng chiều với QDDT của doanh nghiệp có vốn đầu tư từ EU trong phạm vi mẫu khảo sát. Luận án tách TCCS, phản ánh chất lượng khung chính sách, khỏi TTPL, phản ánh năng lực vận hành khung đó trong thực tế.

2.6. Mô hình nghiên cứu và khung phân tích của luận án

Sáu nhân tố này là các biến độc lập; biến phụ thuộc là định hướng đầu tư của doanh nghiệp (QDDT). QDDT trong nghiên cứu không được hiểu như sự quan sát trực tiếp toàn bộ quyết định gia nhập thị trường ban đầu của một doanh nghiệp. Biến này phản ánh mức độ hài lòng với định hướng đầu tư của doanh nghiệp tại Việt Nam, kế hoạch mở rộng, khả năng giới thiệu Việt Nam và mức độ ưu tiên Việt Nam như một địa điểm đầu tư. Cách đo lường này phù hợp với đối tượng khảo sát là các doanh nghiệp đã có hiện diện đầu tư tại Việt Nam, nhưng không bao gồm một biến quan sát riêng về duy trì đầu tư và không đại diện cho quyết định của doanh nghiệp chưa đầu tư hoặc đã rời thị trường.

Các yếu tố thuộc bối cảnh mới như EVFTA, EVIPA, ESG, CBAM, chuyển đổi xanh, tái cấu trúc chuỗi cung ứng, giảm thiểu rủi ro và cạnh tranh địa điểm đầu tư được dùng làm bối cảnh diễn giải, không phải biến độc lập hoặc biến điều tiết được kiểm định. Đối với Chương 4, khung phân tích tạo ra nguyên tắc lựa chọn giải pháp: giải pháp phải xuất phát đồng thời từ cơ sở lý luận, những hạn chế và nguyên nhân đã xác định, kết quả định lượng, ý kiến chuyên gia và yêu cầu của bối cảnh mới.

Chương 3
THỰC TRẠNG THU HÚT ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI TỪ LIÊN MINH CHÂU ÂU VÀO VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2015-2025

3.1. Chính sách thu hút FDI từ EU vào Việt Nam giai đoạn 2015-2025

Vì EVFTA chỉ có hiệu lực từ ngày 01 tháng 8 năm 2020 và nền kinh tế cùng lúc chịu tác động của đại dịch, năm 2020 được xử lý như mốc chuyển tiếp khi đối chiếu hai giai đoạn 2015-2019 và 2020-2025. Từ năm 2020, phạm vi EU trong luận án gồm 27 quốc gia thành viên, không bao gồm Vương quốc Anh. Các yếu tố như CBAM, ESG, thuế tối thiểu toàn cầu và tái cấu trúc chuỗi cung ứng được sử dụng như lớp bối cảnh diễn giải.

Trong phạm vi 2015-2025, CBAM chủ yếu tạo áp lực kỳ vọng, thích ứng và chuẩn bị năng lực tuân thủ, chưa thể được diễn giải như một tác động chi phí đầy đủ đối với tất cả định hướng đầu tư của doanh nghiệp. Thuế tối thiểu toàn cầu cũng làm thay đổi cách một bộ phận nhà đầu tư xác định địa điểm đầu tư. Quy định chủ yếu tác động đến các tập đoàn đa quốc gia lớn thuộc phạm vi điều chỉnh, nên không thể suy ra rằng mọi ưu đãi thuế đều mất ý nghĩa.

Nghị quyết số 50-NQ/TW năm 2019 định hướng hoàn thiện thể chế, nâng cao chất lượng và hiệu quả hợp tác đầu tư nước ngoài đến năm 2030. Luật Đầu tư năm 2020 tiếp tục hệ thống hóa điều kiện tiếp cận thị trường, danh mục và cơ chế ưu đãi. Quyết định số 667/QĐ-TTg phê duyệt Chiến lược hợp tác đầu tư nước ngoài giai đoạn 2021-2030. EVIPA được ký năm 2019, nhưng chỉ có hiệu lực đầy đủ sau khi tất cả quốc gia thành viên EU hoàn tất phê chuẩn; tiến trình này chưa kết thúc trong giai đoạn nghiên cứu.

3.2. Thực trạng thu hút đầu tư trực tiếp từ EU vào Việt Nam giai đoạn 2015-2025

3.2.1. Quy mô và xu hướng dòng vốn đầu tư trực tiếp từ EU

Năm 2015, nhà đầu tư từ EU đã có 1.622 dự án còn hiệu lực với tổng vốn đăng ký 19,7 tỷ USD tại Việt Nam. Đến tháng 4/2019, trước khi EVFTA được ký kết, số dự án FDI từ EU còn hiệu lực tăng lên 2.244 dự án với tổng vốn đăng ký 24,67 tỷ USD. Tuy nhiên, một số nguồn trước Brexit sử dụng phạm vi EU-28, trong khi dữ liệu từ năm 2020 trở đi chủ yếu phản ánh EU-27.

Trong giai đoạn 2020-2024, vốn FDI đăng ký từ EU biến động mạnh theo năm và theo cấu phần. Tổng vốn đạt 1.529,39 triệu USD năm 2020, tăng lên 4.508,25 triệu USD năm 2021, rồi giảm còn 2.515,12 triệu USD năm 2022, 2.110,50 triệu USD năm 2023 và 1.028,11 triệu USD năm 2024. Mức biến động lớn cho thấy số liệu chịu ảnh hưởng đáng kể của một số dự án hoặc giao dịch quy mô lớn, chưa hình thành xu hướng tăng ổn định.

3.2.2. Cơ cấu vốn theo hình thức đầu tư

Xét theo cấu phần vốn, vốn điều chỉnh chiếm tỷ trọng lớn nhất trong tổng vốn FDI đăng ký từ EU giai đoạn 2020-2024, tương đương khoảng 43,5% tổng vốn đăng ký. Vốn đăng ký mới chiếm khoảng 31,9%, còn vốn góp, mua cổ phần chiếm khoảng 24,6%. Mức tăng đột biến năm 2021 chủ yếu đến từ vốn điều chỉnh, với 3.349,84 triệu USD, cao hơn rất nhiều so với các năm còn lại. Tuy nhiên, chỉ tiêu này không đồng nhất với mở rộng sản xuất và cần được đối chiếu với thông tin cấp dự án.

Trong giai đoạn 2020-2024, hoạt động đầu tư của doanh nghiệp từ EU được ghi nhận qua 786 dự án mới, 276 lượt điều chỉnh vốn và 1.372 lượt góp vốn, mua cổ phần. Đây không phải "cơ cấu dự án". Số dự án đăng ký mới của nhà đầu tư từ EU có xu hướng giảm từ 178 dự án năm

2020 xuống còn 126 dự án năm 2024. Số lượt góp vốn, mua cổ phần giảm liên tục từ 452 lượt năm 2020 xuống còn 174 lượt năm 2024.

3.2.3. Cơ cấu đầu tư theo quốc gia thành viên EU

Pháp, Đức và Hà Lan dẫn đầu về số dự án đăng ký mới trong giai đoạn 2020-2024, lần lượt chiếm 21,6%, 21,0% và 17,7%. Đan Mạch đứng đầu với 1.524,75 triệu USD, chiếm 40,9% tổng vốn đăng ký mới từ EU trong giai đoạn 2020-2024. Đức đứng thứ hai với 689,75 triệu USD, chiếm 18,5%, tiếp theo là Hà Lan với 518,18 triệu USD, chiếm 13,9%. Trong khi đó, Pháp dù dẫn đầu về số dự án đăng ký mới nhưng chỉ đạt 124,34 triệu USD vốn đăng ký mới, chiếm 3,3%.

3.2.4. Cơ cấu đầu tư theo ngành, lĩnh vực và địa bàn

Về ngành/lĩnh vực, dòng vốn châu Âu/EU tập trung vào sản xuất, năng lượng, hạ tầng, công nghệ và dịch vụ hiện đại. Về địa bàn, FDI từ EU/châu Âu tập trung chủ yếu ở các trung tâm kinh tế và địa phương có hạ tầng công nghiệp phát triển như TP. Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Hà Nội, Bắc Ninh và Quảng Ninh. Tuy nhiên, sự tập trung này cũng cho thấy khả năng lan tỏa của FDI từ EU sang các địa phương khác còn hạn chế. Một số nguồn dùng phạm vi "châu Âu" rộng hơn EU-27.

3.3. Đánh giá kết quả thu hút FDI từ EU

Tỷ trọng vốn đăng ký của EU trong tổng FDI vào Việt Nam tăng từ 5,36% năm 2020 lên 14,47% năm 2021 do một giao dịch điều chỉnh lớn, rồi giảm còn 2,69% năm 2024. Tỷ trọng dự án mới cũng giảm từ 7,06% xuống 3,73%. Kết quả này cho thấy EVFTA tạo thêm khuôn khổ thuận lợi, nhưng chưa đủ để tự động tạo ra xu hướng tăng ổn định của FDI từ EU.

FDI từ EU có lợi thế về định hướng xanh, tuân thủ ESG và mức độ phù hợp với các mục tiêu phát triển bền vững. Ngược lại, liên kết với doanh nghiệp trong nước và lan tỏa công nghệ chưa đạt kỳ vọng. Do thiếu

chỉ báo chất lượng được bóc tách riêng cho khu vực EU, nhiều nhận định chỉ có giá trị định tính và không được xem là kết luận định lượng tuyệt đối.

EU với tư cách một khối có vốn đăng ký lũy kế khoảng 30,44 tỷ USD với 2.664 dự án theo EuroCham Whitebook 2026, đứng khoảng thứ sáu trong các đối tác đầu tư. Như vậy, quy mô lũy kế của EU tương đương Trung Quốc nhưng thấp hơn nhiều so với Hàn Quốc và Singapore. Các mốc thời gian lũy kế giữa các đối tác không hoàn toàn trùng nhau.

3.4. Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến định hướng đầu tư của doanh nghiệp có vốn đầu tư từ EU tại Việt Nam

3.4.1. Thiết kế nghiên cứu và mẫu khảo sát

Người trả lời được lựa chọn theo phương pháp phi xác suất có chủ đích, kết hợp với tiếp cận thuận tiện, tập trung vào nhóm quản lý và đại diện doanh nghiệp có kinh nghiệm trực tiếp với hoạt động đầu tư của doanh nghiệp từ EU tại Việt Nam. Trong 300 phiếu khảo sát được phát ra, 253 phiếu đáp ứng yêu cầu được đưa vào phân tích, tương ứng 84,3%. Mẫu nghiên cứu được tổng hợp theo ba nhóm địa bàn gồm Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh và Đồng Nai. Khảo sát bằng bảng hỏi kết hợp trực tiếp và trực tuyến, từ tháng 4 đến tháng 7 năm 2025.

Bảng hỏi gồm 29 biến quan sát của sáu nhân tố độc lập và 4 biến của QDDT, được phát hành song ngữ bằng tiếng Anh và tiếng Việt. Thang đo Likert 5 mức độ. QDDT phản ánh mức độ hài lòng với định hướng đầu tư của doanh nghiệp tại Việt Nam, kế hoạch mở rộng, mức độ sẵn sàng giới thiệu và mức độ ưu tiên Việt Nam như một điểm đến đầu tư. Quy trình xử lý gồm Cronbach's Alpha, PCA khám phá, tương quan Pearson và hồi quy tuyến tính đa biến bằng SPSS 26.0.

Phần tham vấn gồm 12 cuộc trao đổi bán cấu trúc theo hai giai đoạn: 5 cuộc vào tháng 3 năm 2025 để rà soát mô hình, thang đo và bảng

hỏi; 7 cuộc từ tháng 9 đến tháng 11 năm 2025 để hỗ trợ diễn giải kết quả và hoàn thiện hàm ý chính sách. Các cuộc trao đổi được mã hóa CG01-CG12.

3.4.2. Kiểm định độ tin cậy thang đo Cronbach's Alpha

Bảy thang đo đều vượt 0,7: TCCS 0,894; KCHT 0,863; CLNNL 0,894; CLDVC 0,834; TTPL 0,775; MTLV 0,905; QDDT 0,867. Hai mươi chín biến của sáu thang đo độc lập được đưa vào PCA khám phá.

3.4.3. Phân tích nhân tố khám phá EFA

Cấu trúc của 29 biến quan sát thuộc sáu thang đo độc lập được xem xét bằng phân tích thành phần chính (Principal Component Analysis - PCA) với xoay Varimax. KMO đạt 0,869; kiểm định Bartlett có Chi bình phương xấp xỉ 3723,74, 406 bậc tự do và $p < 0,001$. Sáu thành phần có eigenvalue lớn hơn 1, lần lượt 6,781; 3,808; 2,971; 2,195; 2,047 và 1,780, với tổng phương sai trích 67,53%.

3.4.4. Phân tích tương quan và hồi quy

Tương quan Pearson cho thấy cả sáu thang đo độc lập đều liên hệ dương với QDDT và có $p < 0,001$. CLNNL có hệ số cao nhất (0,645), tiếp theo là MTLV (0,605), TTPL (0,559), CLDVC (0,481), KCHT (0,409) và TCCS (0,373).

Mô hình hồi quy gồm QDDT và sáu biến độc lập đạt $R = 0,890$, $R^2 = 0,793$, R^2 hiệu chỉnh = 0,788 và sai số chuẩn ước lượng = 0,413. Kiểm định $F = 156,7$ với $p < 0,001$ cho thấy mô hình có ý nghĩa thống kê và giải thích 79,3% biến thiên của QDDT trong bộ dữ liệu khảo sát. Beta phản ánh mức độ liên hệ riêng phần khi sáu nhân tố được xem xét đồng thời.

Tolerance từ 0,727 đến 0,954 và VIF từ 1,048 đến 1,375 cho thấy mô hình không gặp vấn đề đa cộng tuyến đáng kể. Các biểu đồ phần dư nhìn chung cho thấy phần dư gần chuẩn và phân tán ổn định; Durbin-Watson đạt 1,849. Kiểm tra một nhân tố không xoay trên 33 biến cho thấy

nhân tố thứ nhất giải thích khoảng 27,74% phương sai, thấp hơn ngưỡng tham chiếu 50%.

Kết quả định lượng được diễn giải trong giới hạn của thiết kế cắt ngang và phương pháp chọn mẫu phi xác suất. Kiểm tra một nhân tố, Tolerance/VIF và các biểu đồ phần dư hỗ trợ đánh giá mức độ phù hợp của mô hình, nhưng không loại bỏ hoàn toàn các giới hạn về sai lệch phương pháp chung, tính đại diện và khả năng suy luận nhân quả.

3.4.5. Kiểm định H1 đến H6 trong phạm vi mẫu doanh nghiệp có vốn từ EU

Các hệ số đều dương và có $p < 0,001$, do đó kết quả ủng hộ H1-H6 trong bộ dữ liệu gồm 253 phiếu hợp lệ. Theo Beta chuẩn hóa, thứ tự từ cao xuống thấp là CLNNL (0,362), TCCS (0,261), TTPL (0,252), CLDVC (0,223), KCHT (0,217) và MTLV (0,207).

Bảng 3.9 (rút gọn). Kết quả kiểm định các giả thuyết H1 đến H6

Giả thuyết	Nhân tố	Beta	Sig.	Kết luận
H1	TCCS	0,261	<0,001	Được ủng hộ
H2	KCHT	0,217	<0,001	Được ủng hộ
H3	CLNNL	0,362	<0,001	Được ủng hộ
H4	CLDVC	0,223	<0,001	Được ủng hộ
H5	TTPL	0,252	<0,001	Được ủng hộ
H6	MTLV	0,207	<0,001	Được ủng hộ

Nguồn: tổng hợp từ kết quả hồi quy.

3.4.6. Tổng hợp tham vấn chuyên gia và diễn giải bổ trợ

Đối với CLNNL, TCCS và TTPL, bản tổng hợp ghi nhận: nhu cầu về kỹ thuật viên, kỹ sư, ngoại ngữ và quản lý cấp trung; yêu cầu về tính ổn định, nhất quán và khả năng dự báo của chính sách; cùng mối quan

tâm về sở hữu trí tuệ, thực thi hợp đồng và giải quyết tranh chấp. Đối với CLDVC, KCHT và MTLV, bản tổng hợp ghi nhận các chủ đề về tính nhất quán của thủ tục sau cấp phép, giấy phép lao động và phòng cháy chữa cháy; độ ổn định của điện, chi phí logistics và khả năng tiếp cận năng lượng sạch; cùng điều kiện y tế, giáo dục và giữ chân chuyên gia. Tham vấn được dùng để bổ sung cách hiểu thực tế chứ không xác nhận độc lập mô hình.

3.5. Đánh giá chung: kết quả đạt được, hạn chế và nguyên nhân

3.5.1. Kết quả đạt được

Giai đoạn nghiên cứu ghi nhận sự hiện diện của doanh nghiệp EU trong nhiều lĩnh vực và một số dự án, điều chỉnh vốn của nhà đầu tư hiện hữu cho thấy khả năng duy trì và mở rộng đầu tư. Tuy nhiên, mức độ chuyển hóa tiềm năng thành liên kết nội địa, chuyển giao tri thức và giá trị gia tăng phụ thuộc mạnh vào năng lực tiếp nhận của doanh nghiệp và môi trường đầu tư trong nước.

3.5.2. Hạn chế

Một là, quy mô và tỷ trọng FDI từ EU trong tổng FDI của Việt Nam còn khiêm tốn so với tiềm lực đầu tư của khối. Hai là, xu hướng thu hút chưa ổn định, số dự án đăng ký mới và tỷ trọng vốn có dấu hiệu giảm trong một số năm cuối giai đoạn. Ba là, dòng vốn còn tập trung vào một số quốc gia thành viên và một số dự án lớn. Bốn là, chất lượng và mức độ lan tỏa chưa chuyển hóa đầy đủ tiềm năng về công nghệ, quản trị và tiêu chuẩn của nhà đầu tư EU thành liên kết sâu với doanh nghiệp trong nước. Năm là, quá trình chuyển từ sự quan tâm và kỳ vọng tích cực sang triển khai, duy trì và mở rộng dự án vẫn chịu các điểm nghẽn về nhân lực, tính dự báo của thể chế, thực thi pháp luật, hạ tầng, dịch vụ công và năng lực nhà cung ứng.

3.5.3. Nguyên nhân từ phía Việt Nam

Thiếu lao động kỹ thuật, ngoại ngữ, quản lý có kinh nghiệm quốc tế và kỹ năng số - xanh có thể cản trở việc triển khai hoặc mở rộng một bộ phận dự án EU. Vì vậy, nhân lực được xem là điểm nghẽn trực tiếp cần ưu tiên, nhưng kết luận này được củng cố bằng dữ liệu thứ cấp và tham vấn chuyên gia chứ không chỉ dựa vào Beta. TCCS (Beta = 0,261) và TTPL (Beta = 0,252) tạo thành nhóm nguyên nhân nền tảng. Dịch vụ công và thủ tục ảnh hưởng đến thời gian xử lý; logistics, điện, hạ tầng số và khu công nghiệp ảnh hưởng đến độ tin cậy và chi phí thực tế; môi trường sống - làm việc hỗ trợ khả năng thu hút và giữ chân chuyên gia.

3.5.4. Nguyên nhân từ phía EU, nhà đầu tư và bối cảnh quốc tế

Quá trình ra quyết định của nhiều doanh nghiệp có thể kéo dài do yêu cầu tuân thủ, thẩm định rủi ro và tiêu chuẩn nội bộ; đồng thời, suy giảm FDI toàn cầu, bất định địa chính trị, tái cấu trúc chuỗi cung ứng và cạnh tranh địa điểm làm thay đổi phân bổ vốn. Vì vậy, không nên quy toàn bộ hạn chế thu hút FDI từ EU cho các yếu tố phía Việt Nam. EVIPA chưa có hiệu lực đầy đủ nên kênh bảo hộ đầu tư chưa vận hành trọn vẹn; việc vốn đi qua các trung tâm trung chuyển như Hà Lan hoặc Luxembourg cũng làm phức tạp nhận diện nhà đầu tư cuối cùng.

3.5.5. Hàm ý trực tiếp cho Chương 4

Hàm ý trực tiếp cho Chương 4 là giải pháp phải chuyển các điểm nghẽn thành nhóm hành động có chủ thể thực hiện, thời hạn, điều kiện nguồn lực và chỉ tiêu theo dõi. Các ưu tiên gồm nhân lực, thể chế - thực thi, dịch vụ công, hạ tầng - năng lượng - số, liên kết nhà cung ứng và xúc tiến theo quốc gia thành viên, ngành, địa phương.

Chương 4
QUAN ĐIỂM, ĐỊNH HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP TĂNG CƯỜNG THU HÚT ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP TỪ LIÊN MINH CHÂU ÂU VÀO VIỆT NAM ĐẾN NĂM 2030, TẦM NHÌN 2050

4.1. Bối cảnh, quan điểm và định hướng tăng cường thu hút đầu tư trực tiếp từ EU vào Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn 2050

Sau giai đoạn 2015-2025, bối cảnh mới tiếp tục tạo cả cơ hội và sức ép đối với thu hút FDI từ EU. Lợi thế địa điểm không còn chỉ dựa vào chi phí thấp, mà phụ thuộc ngày càng nhiều vào chất lượng thể chế, nhân lực, hạ tầng, năng lượng sạch, dữ liệu, chuỗi cung ứng và khả năng dự báo chính sách.

Quan điểm chung của luận án là chuyển từ thu hút theo số lượng sang thu hút theo chất lượng, hiệu quả và khả năng lan tỏa; từ cạnh tranh bằng ưu đãi và chi phí thấp sang cạnh tranh bằng chất lượng thể chế, nhân lực, hạ tầng, dịch vụ công và năng lực đồng hành sau cấp phép.

Về định hướng ngành, Việt Nam nên tập trung vào bốn cụm: (i) công nghiệp chế biến, chế tạo công nghệ cao; (ii) năng lượng và công nghệ môi trường; (iii) y tế, dược phẩm, thiết bị y tế, công nghệ sinh học và nông nghiệp chất lượng cao; (iv) dịch vụ giá trị gia tăng cao như R&D, logistics, dịch vụ số và quản trị chuỗi cung ứng.

4.2. Các giải pháp nhằm tăng cường thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài từ Liên minh Châu Âu vào Việt Nam

4.2.1. Hoàn thiện chính sách thu hút đầu tư theo hướng chọn lọc, chất lượng và phù hợp với đặc điểm nhà đầu tư từ Liên minh Châu Âu

Chính sách cần ưu tiên dự án có công nghệ phù hợp, quản trị tiên tiến, tiêu chuẩn môi trường cao, khả năng đào tạo nhân lực và liên kết trong nước; chuyển từ ưu đãi đầu vào sang hỗ trợ dựa trên kết quả. Tiêu

chí phải minh bạch, phù hợp cam kết quốc tế, đồng thời coi trọng tái đầu tư và mở rộng dự án hiện hữu. Cần nâng tính ổn định, khả năng dự báo và thống nhất thực thi giữa các cơ quan.

Giải pháp tập trung vào bảo hộ sở hữu trí tuệ, bí mật kinh doanh, thực thi hợp đồng, năng lực tòa án và cơ quan thực thi, trọng tài và giải quyết tranh chấp.

Luận án đề xuất EU Desk trên Cổng thông tin quốc gia về đầu tư, tổ chức trong bộ máy hiện có, để tiếp nhận, phân loại, chuyển cơ quan xử lý và theo dõi vướng mắc. Bộ Tài chính/Cục Đầu tư nước ngoài phối hợp các bộ, địa phương và hiệp hội; kết quả được đo bằng phản hồi đúng hạn, thời gian xử lý, mức độ hài lòng và số vấn đề được chuyển thành hướng dẫn hoặc sửa quy trình.

4.2.2. Giải pháp về minh bạch thuế, trao đổi thông tin và thích ứng với thuế tối thiểu toàn cầu

Nhóm giải pháp gồm ba lớp công cụ: minh bạch nghĩa vụ thuế và trao đổi thông tin; ưu đãi có điều kiện, thời hạn và gắn với kết quả; hỗ trợ ngoài thuế về hạ tầng, đào tạo, R&D, năng lượng sạch và dịch vụ hành chính số. Cơ quan tài chính, thuế và xúc tiến đầu tư cần công khai hướng dẫn, hỗ trợ tuân thủ và kiểm soát chuyển giá. Thuế tối thiểu toàn cầu làm giảm hiệu lực ưu đãi truyền thống đối với các tập đoàn lớn thuộc phạm vi điều chỉnh; chính sách cần chuyển sang nâng chất lượng địa điểm đầu tư, tránh ưu đãi dàn trải.

4.2.3. Phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao đáp ứng yêu cầu của dòng vốn đầu tư trực tiếp từ Liên minh Châu Âu

CLNNL có Beta chuẩn hóa lớn nhất trong mô hình khảo sát. Khi đặt cạnh dữ liệu thứ cấp và tham vấn chuyên gia, kết quả này chỉ ra điểm nghẽn rất cụ thể: dự án có thể được cấp phép nhưng vẫn chậm vận hành

nếu không tuyển được kỹ thuật viên, quản lý trung cấp hoặc nhân sự có ngoại ngữ, kỹ năng số, kỹ năng xanh và năng lực tuân thủ phù hợp.

Luận án đề xuất Chương trình đối tác nhân lực Việt Nam - EU như một khung hợp tác giữa cơ sở giáo dục nghề nghiệp, doanh nghiệp, khu công nghiệp, địa phương và hiệp hội. Chương trình gồm khảo sát nhu cầu kỹ năng, đồng thiết kế mô đun, bố trí thực hành tại doanh nghiệp, đánh giá kỹ năng và theo dõi tuyển dụng sau đào tạo.

Đức được xem là trường hợp thí điểm phù hợp, nhưng không phải phạm vi cuối cùng của chương trình. Từ năm 2028, mô hình có thể mở rộng sang Pháp, Hà Lan và các quốc gia thành viên khác khi có đối tác, chuẩn nghề và doanh nghiệp tham gia đủ điều kiện.

Trong giai đoạn 2026-2027, Bộ Giáo dục và Đào tạo phối hợp với Bộ Tài chính, địa phương, cơ sở đào tạo, EuroCham và các phòng thương mại lựa chọn một số ngành để thí điểm Chương trình đối tác nhân lực Việt Nam - EU.

4.2.4. Phát triển hạ tầng, logistics, năng lượng sạch phù hợp với yêu cầu của nhà đầu tư từ Liên minh Châu Âu

Đến năm 2030, cần ưu tiên các kết nối giữa cảng biển, sân bay, đường sắt, đường bộ, trung tâm logistics và khu công nghiệp; đồng thời phát triển kho lạnh, kho ngoại quan và nền tảng chia sẻ dữ liệu. Cải thiện hạ tầng phải đi cùng số hóa hải quan, kiểm tra chuyên ngành dựa trên rủi ro, phối hợp cảng và minh bạch thời gian xử lý.

Năng lượng sạch và nguồn điện ổn định có ý nghĩa ngày càng lớn đối với doanh nghiệp thuộc chuỗi cung ứng chịu yêu cầu giảm phát thải. Trọng tâm giải pháp không phải thiết lập thêm cơ chế mới, mà là bảo đảm triển khai nhất quán các cơ chế đã có, điều kiện tiếp cận rõ ràng, khả năng đấu nối, hợp đồng và thanh toán minh bạch.

Việt Nam nên khuyến khích các khu công nghiệp xây dựng hệ thống quản lý năng lượng, cộng sinh công nghiệp, xử lý chất thải tập trung, giám sát phát thải và dịch vụ hỗ trợ tuân thủ. Về nội dung đầu tư, Việt Nam cần tiếp tục phát triển hạ tầng dữ liệu, kết nối internet tốc độ cao, an ninh mạng, dịch vụ điện toán đám mây, nền tảng quản trị logistics và hệ thống truy xuất nguồn gốc.

4.2.5. Nâng cao chất lượng dịch vụ công, hỗ trợ sau cấp phép và môi trường sống cho nhà đầu tư từ Liên minh Châu Âu

Chất lượng dịch vụ công được nhìn từ trải nghiệm hoàn thành một vụ việc, còn môi trường sống được nhìn từ khả năng thu hút và giữ chân chuyên gia tại địa bàn dự án. Đầu mối hỗ trợ nhà đầu tư từ EU cần được tổ chức trong cơ chế một cửa và bộ máy hiện có, không hình thành cơ quan song song.

Mỗi thủ tục phải công khai hồ sơ, cơ quan xử lý, thời hạn, yêu cầu bổ sung, căn cứ pháp lý và trạng thái xử lý theo từng giai đoạn, qua đó nâng chất lượng dịch vụ công đối với cả nhà đầu tư trong nước và nước ngoài. Các địa phương cần phát triển đồng bộ nhà ở, y tế, giáo dục, giao thông, an toàn, môi trường và dịch vụ hỗ trợ người nước ngoài.

4.2.6. Tăng cường liên kết giữa nhà đầu tư từ EU với doanh nghiệp trong nước

Nhà nước cần xây dựng chương trình nâng cấp nhà cung ứng theo ngành, tập trung vào quản trị chất lượng, năng suất, truy xuất nguồn gốc, tiêu chuẩn kỹ thuật, môi trường, tài chính và khả năng giao hàng. Việc hỗ trợ phải dựa trên nhu cầu và năng lực của doanh nghiệp, không coi mọi yêu cầu ESG là giống nhau và không đặt tỷ lệ nội địa hóa hoặc mua hàng bắt buộc. Sau kết nối, cần theo dõi thử nghiệm đơn hàng, kết quả hợp tác và các vướng mắc phát sinh, thay vì dừng ở hội thảo hoặc cuộc gặp ban đầu.

Luận án đề xuất Cơ sở dữ liệu nhà cung ứng đạt chuẩn EU như công cụ nhận diện và kết nối, nhưng không hàm ý mọi doanh nghiệp trong cơ sở dữ liệu đã được một cơ quan EU cấp chứng nhận chung. Mỗi hồ sơ cần nêu rõ ngành, năng lực sản xuất, chứng nhận còn hiệu lực, kinh nghiệm xuất khẩu, khả năng giao hàng, ngày xác minh và đầu mối liên hệ.

Các chỉ tiêu cần theo dõi là tỷ lệ hồ sơ còn hiệu lực, số lượt ghép nối có phản hồi, số doanh nghiệp bước vào đánh giá kỹ thuật, số hợp đồng hoặc đơn hàng hình thành và tỷ lệ duy trì quan hệ cung ứng.

4.2.7. Đổi mới xúc tiến đầu tư theo quốc gia thành viên Liên minh Châu Âu

Việc xây dựng hồ sơ theo nhóm quốc gia chỉ mang tính định hướng xúc tiến dựa trên một số thế mạnh ngành và xu hướng đầu tư nổi bật; không hàm ý mọi doanh nghiệp cùng quốc gia có đặc điểm hoặc động cơ giống nhau.

Đối với Đức, trọng tâm xúc tiến có thể đặt vào công nghiệp chế tạo, cơ khí chính xác, tự động hóa, năng lượng, hạ tầng và đào tạo nghề. Đối với Pháp, có thể tập trung vào dược phẩm, thiết bị y tế, hàng không, đô thị thông minh và công nghệ môi trường. Đối với Hà Lan, Việt Nam nên chú trọng logistics, cảng biển, nông nghiệp công nghệ cao, quản lý nước, chuỗi cung ứng lạnh, công nghệ môi trường. Đối với Đan Mạch, Thụy Điển, Phần Lan và các nước Bắc Âu, trọng tâm xúc tiến nên đặt vào năng lượng tái tạo, công nghệ xanh, kinh tế tuần hoàn.

Mỗi dự án phải có thông tin đủ tin cậy về địa điểm, quy mô, hạ tầng, nhân lực, quỹ đất, năng lượng, logistics, tiêu chuẩn môi trường, cơ chế hỗ trợ và đầu mối liên hệ. Sau mỗi hoạt động xúc tiến, cơ quan thực hiện cần lập danh mục theo dõi gồm doanh nghiệp, lĩnh vực quan tâm, địa phương phù hợp, thông tin còn thiếu, người phụ trách và thời hạn cho

bước tiếp theo. Số hội nghị, số cuộc gặp và biên bản ghi nhớ chỉ là chỉ tiêu hoạt động, không phải kết quả cuối cùng.

4.3. Điều kiện thực hiện, kiến nghị và cơ chế giám sát kết quả

Điều kiện thực hiện trước hết là hoàn thiện thể chế và phối hợp chính sách. Dữ liệu thứ cấp, khảo sát và tham vấn cùng chỉ về yêu cầu nâng chất lượng nhân lực, tăng tính ổn định của chính sách, nâng hiệu quả thực thi và cải thiện dịch vụ công; đây là sự hội tụ có điều kiện giữa các nguồn có chức năng khác nhau, không phải kết luận nhân quả dựa riêng trên Beta.

Bộ Tài chính, trực tiếp là Cục Đầu tư nước ngoài, làm đầu mối về chính sách, dữ liệu, xúc tiến và điều phối; Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chịu trách nhiệm về đất đai, hạ tầng, một cửa và hỗ trợ sau cấp phép. Phân công phải gắn với thời hạn và cơ chế chuyển cấp khi vượt thẩm quyền.

Nguồn lực cần ưu tiên đào tạo kỹ năng, nâng cấp nhà cung ứng, số hóa thủ tục, logistics, năng lượng sạch và đổi mới sáng tạo, với tiêu chí, thời hạn và điều kiện giải ngân rõ ràng. Dữ liệu phải phân biệt vốn đăng ký mới, điều chỉnh, góp vốn - mua cổ phần và vốn thực hiện; nhận diện quốc gia đăng ký, chủ sở hữu cuối cùng nếu xác định được, ngành và tình trạng dự án.

Giai đoạn 2026-2027 ưu tiên thí điểm EU Desk, chuẩn hóa hồ sơ địa điểm, rà soát thủ tục liên ngành, chương trình nhân lực và dữ liệu nhà cung ứng. Giai đoạn 2028-2030 mở rộng các mô hình có kết quả kiểm chứng; theo dõi thời gian xử lý, mức độ hài lòng, nhà cung ứng đạt yêu cầu, năng lượng sạch và vốn thực hiện. Tầm nhìn 2050 là hình thành hệ sinh thái đầu tư chất lượng cao, góp phần nâng cấp công nghệ, quản trị, nhân lực và vị trí trong chuỗi giá trị.

KẾT LUẬN

Luận án kết hợp dữ liệu giai đoạn 2015-2025, khảo sát 253 doanh nghiệp có vốn từ EU và tham vấn 12 chuyên gia để xây dựng khung phân tích, đánh giá thực trạng, các nhân tố liên quan và giải pháp đến năm 2030, tầm nhìn 2050.

FDI từ EU hiện diện lâu dài tại nhiều ngành và địa bàn, nhưng quy mô và tỷ trọng còn khiêm tốn so với tiềm lực của EU. EVFTA cải thiện khuôn khổ thương mại và kỳ vọng thể chế; kết quả sau năm 2020 không phải bằng chứng nhân quả trực tiếp của hiệp định.

Khoảng cách giữa tiềm năng và kết quả gắn với hạn chế về nhân lực, tính ổn định và khả năng dự báo của thể chế, thực thi pháp luật, dịch vụ công, hạ tầng - logistics - năng lượng sạch và nhà cung ứng trong nước. Chiến lược doanh nghiệp, chu kỳ FDI quốc tế, tái cấu trúc chuỗi cung ứng, ESG, CBAM và giảm thiểu rủi ro cũng tác động đến dòng vốn; không thể quy về một nguyên nhân.

Đối với kết quả định lượng, sáu nhân tố gồm TCCS, KCHT, CLNNL, CLDVC, TTPL và MTLV đều có quan hệ cùng chiều và có ý nghĩa thống kê với QDDT trong phạm vi mẫu. Thứ tự Beta chuẩn hóa là CLNNL (0,362), TCCS (0,261), TTPL (0,252), CLDVC (0,223), KCHT (0,217) và MTLV (0,207). Kết quả này chỉ phản ánh mối liên hệ riêng phần trong mẫu khảo sát, không chứng minh quan hệ nhân quả hoặc đại diện cho toàn bộ doanh nghiệp EU tại Việt Nam.

Giải pháp chuyển trọng tâm từ ưu đãi và chi phí thấp sang nâng năng lực tiếp nhận: hoàn thiện chính sách và thực thi; minh bạch thuế, hỗ trợ ngoài thuế; phát triển nhân lực số, xanh, kỹ thuật cao; nâng cấp logistics, năng lượng sạch, hạ tầng số; cải thiện dịch vụ công và hỗ trợ sau cấp phép; tăng liên kết trong nước; đổi mới xúc tiến theo quốc gia, ngành, địa phương và giám sát kết quả.

Luận án kết nối kết quả thu hút, năng lực tiếp nhận và định hướng đầu tư trên cơ sở OLI, thể chế, năng lực hấp thụ và chuỗi giá trị toàn cầu. Dữ liệu thứ cấp, khảo sát và tham vấn làm rõ khoảng cách giữa tiềm năng và kết quả; các ưu tiên được chuyển thành công cụ, đầu mối, lộ trình và chỉ tiêu theo dõi.

Luận án còn giới hạn về mẫu phi xác suất tại ba địa bàn, dữ liệu cắt ngang và tự báo cáo có thể chịu sai lệch phương pháp chung. QDDT phản ánh định hướng của doanh nghiệp hiện hữu, không phải dòng vốn thực hiện hay quyết định đầu tư mới. Dữ liệu theo quốc gia đăng ký, Brexit và khác biệt giữa các loại vốn ảnh hưởng khả năng so sánh; các yếu tố bối cảnh chưa được kiểm định riêng. Nghiên cứu tiếp theo có thể mở rộng mẫu, bổ sung dữ liệu bảng hoặc cấp dự án và biến kiểm soát.

DANH MỤC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC
ĐÃ CÔNG BỐ CỦA TÁC GIẢ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN

1. Phạm Quang Long và Lê Đức Hoàng (2026), "Digital transformation as a new driver of EU FDI attraction in Vietnam: provincial evidence and policy implications", Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc tế "Policy on Digital Society Development and Governance: Theory and International Practice", Nhà xuất bản Lao động, Hà Nội, tr. 1966-1976.
2. Phạm Quang Long (2026), "Attracting EU FDI into Vietnam in the new global context: trends, challenges and policy implications", Kỷ yếu ACBSP Region 10 Conference 2026 "Bridging the Gap – Meeting the Needs of Today's Businesses", Nhà xuất bản Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội, tr. 589-602.